

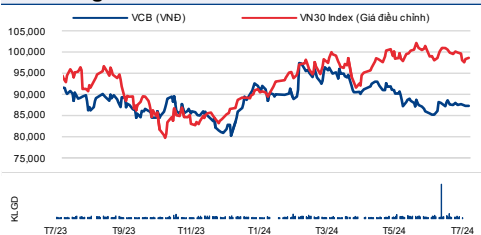
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ106,500
Tiềm năng tăng/giảm: 21.7%

Giá cổ phiếu (đồng) (30/7/2024)	87,500
Mã Bloomberg	VCB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	80,300-97,400
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	87,367
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	489,046
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	19,347
Slg CP lưu hành (tr.đv)	5,589
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	1,677
Slg CP NN được mua (tr.đv)	363
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	30.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	23.5%
Tỷ lệ freefloat	6.64%
Cổ đông lớn	NHNN Việt Nam (74.8%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
Tổng tài sản (ntđ)	1,840	2,033	2,276
Dư nợ cho vay (ntđ)	1,270	1,448	1,665
Tổng thu nhập HD (ntđ)	67.7	74.8	85.6
Lợi nhuận thuần (ntđ)	33.0	36.0	42.6
BVPS (đồng)	29,507	35,476	45,532
EPS (đồng)	5,910	6,439	7,259
DPS (đồng)	0	0	800
T.trưởng cho vay KH (%)	10.9	14.0	15.0
T.trưởng thu nhập HD (%)	(0.53)	10.5	14.4
Tăng trưởng EPS (%)	10.5	8.95	12.7
Tăng trưởng DPS (%)	nm	nm	nm
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	0	0	11.0
ROAE (%)	22.0	19.8	18.1
ROAA (%)	1.81	1.86	1.98
Tỷ lệ NIM (%)	3.13	3.19	3.29
Tỷ lệ CIR (%)	32.4	31.0	29.8
Hệ số CAR (%)	11.4	12.0	14.0
Tỷ lệ nợ xấu (%)	0.98	1.10	1.00
LLR/nợ xấu (%)	230	227	207
Hệ số LDR (%)	91.0	92.6	96.9
P/B (lần)	2.97	2.47	1.92
P/E (lần)	14.8	13.6	12.1
Lợi suất cổ tức (%)	0	0	0.91

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

VCB là ngân hàng lớn thứ 4 tại Việt Nam xét trên quy mô tài sản và dư nợ. VCB là ngân hàng có lợi thế về chi phí vốn, quản trị rủi ro thận trọng và chất lượng tài sản hàng đầu.

Chuyên viên phân tích

Phạm Liên Hà, CFA
Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

Q2/2024: Chất lượng tài sản tốt nhưng tỷ lệ NIM suy giảm

- VCB đã công bố KQKD Q2/2024 với lợi nhuận tăng trưởng khiêm tốn 9%. Tăng trưởng tổng thu nhập hoạt động kém tích cực (giảm 4%) nhưng Ngân hàng đã áp dụng các biện pháp cắt giảm chi phí đáng kể (trong đó chi phí hoạt động giảm 9,4% và chi phí dự phòng giảm 40%) để bù đắp sự sụt giảm của tổng thu nhập hoạt động.
- Tốc độ tăng trưởng tín dụng được đẩy nhanh đạt 6,9% kể từ đầu năm nhưng tỷ lệ NIM giảm xuống 3,1%. Trong khi đó, chất lượng tài sản vẫn vững mạnh với tỷ lệ nợ xấu là 1,2% và hệ số LLR là 212%.
- HSC duy trì khuyến nghị và giá mục tiêu. VCB đang giao dịch với P/B dự phóng năm 2024 là 2,5 lần.

Sự kiện: Công bố KQKD Q2/2024

VCB đã công bố KQKD Q2/2024 với lợi nhuận tăng trưởng vừa phải, trong đó LNTT đạt 10,1 nghìn tỷ đồng (tăng 9% so với cùng kỳ). Từ đó, LNTT lũy kế 6 tháng đầu năm 2024 đạt 20,8 nghìn tỷ đồng, bằng 46,3% dự báo cả năm 2024 và thấp hơn một chút so với dự báo 6 tháng của chúng tôi.

Nguyên nhân chính lý giải kết quả này là tổng thu nhập hoạt động tăng trưởng kém tích cực (giảm 4% so với cùng kỳ). Tuy nhiên, việc cắt giảm đáng kể chi phí, trong đó chi phí hoạt động giảm 9,4% và chi phí dự phòng giảm 40%, đã đắp sự sụt giảm của tổng thu nhập hoạt động.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 31/7.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: Tóm tắt KQKD Q2/2024 & 6 tháng đầu năm 2024, VCB

Tỷ đồng	Q2/23	Q2/24	% sv cùng kỳ	6T2023	6T2024	% sv cùng kỳ	% đạt dự báo HSC
Thu nhập lãi thuần	14,021	13,908	-0.8%	28,224	27,986	-0.8%	47.2%
Thu nhập ngoài lãi	3,450	2,844	-17.6%	7,764	6,046	-22.1%	39.1%
Lãi thuần HD dịch vụ	1,622	1,499	-7.6%	3,078	2,941	-4.5%	46.7%
Lãi thuần HĐKD ngoại hối	1,481	1,161	-21.6%	3,186	2,359	-26.0%	37.9%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	59	1	-99.1%	89	23	-73.7%	23.4%
Thu nhập khác	288	184	-36.3%	1,410	724	-48.7%	25.5%
Tổng thu nhập HD	17,470	16,752	-4.1%	35,987	34,032	-5.4%	45.5%
Chi phí HD	(5,656)	(5,122)	-9.4%	(10,930)	(10,176)	-6.9%	43.9%
Lợi nhuận HD trước trích lập dự phòng	11,814	11,630	-1.6%	25,057	23,856	-4.8%	46.2%
Dự phòng	(2,536)	(1,514)	-40.3%	(4,558)	(3,022)	-33.7%	45.8%
LNTT	9,278	10,116	9.0%	20,499	20,835	1.6%	46.5%
Lợi nhuận thuần	7,423	8,119	9.4%	16,409	16,699	1.8%	46.4%

Nguồn: VCB, HSC

Tăng trưởng tín dụng tăng tốc đạt 6,9%

Dư nợ tín dụng tăng trưởng 6,9% kể từ đầu năm và tăng 8,1% so với quý trước trong Q2/2024 sau khi giảm 1,1% so với quý trước trong Q1/2024. Ngân hàng chưa công bố số liệu về cơ cấu cho vay theo phân khúc khách hàng và ngành trong báo cáo Q2 nhưng HSC dự đoán tăng trưởng chủ yếu đến từ phân khúc khách hàng doanh nghiệp. Về cơ cấu kỳ hạn, 85% các khoản vay được giải ngân trong Q2 là ngắn hạn và 15% là trung & dài hạn.

Tiền gửi khách hàng có độ trễ

Trong khi đó, tổng vốn huy động (tiền gửi khách hàng và giấy tờ có giá) giảm 1% kể từ đầu năm (Q1 giảm 2,7% so với quý trước và Q2 tăng 1,8% so với quý trước). Hệ số LDR điều chỉnh tăng lên 97,7%, từ 91% tại thời điểm cuối năm 2023 và 94% tại thời điểm cuối Q1/2024.

Ngoài ra, tiền gửi từ Kho bạc Nhà nước tại VCB tăng lên đáng kể đạt 60,5 nghìn tỷ đồng, từ lần lượt 0,8 nghìn tỷ đồng và 3,3 nghìn tỷ đồng trong Q4/2023 và Q1/2024. Xu hướng tương tự cũng diễn ra tại các NHTM có vốn nhà nước khác. Nguồn tiền gửi từ Kho bạc Nhà nước có chi phí rẻ hơn và có thể hỗ trợ thanh khoản thị trường, các NHTM có vốn nhà nước là các bên trung gian nhưng cũng sẽ được hưởng lợi.

Tỷ lệ NIM giảm xuống là không thể tránh khỏi

Tỷ lệ NIM giảm nhẹ 12 điểm cơ bản so với quý trước và giảm 28 điểm cơ bản so với cùng kỳ xuống 3,1%. Cả lợi suất gộp (giảm 41 điểm cơ bản so với quý trước và giảm 185 điểm cơ bản so với cùng kỳ) và chi phí huy động (giảm 29 điểm cơ bản so với quý trước và giảm 157 điểm cơ bản so với cùng kỳ) đều có xu hướng tiếp tục sụt giảm. Bên cạnh những xu hướng về lãi suất đã được dự báo trước, cùng với thực tế là hầu hết các khoản vay được giải ngân vào cuối tháng 6 và có kỳ hạn ngắn, tỷ lệ NIM phải đối diện với nhiều áp lực là điều dễ hiểu.

Trên cơ sở tăng trưởng tín dụng so với cùng kỳ vừa phải và tỷ lệ NIM sụt giảm, thu nhập lãi thuần (giảm 0,8% so với cùng kỳ) đi ngang trong cả Q2/2024 và 6 tháng đầu năm 2024.

Chất lượng tài sản vẫn vững chắc

Nợ xấu tăng 6% so với quý trước lên 16,4 nghìn tỷ đồng, tương đương tỷ lệ nợ xấu 1,2% (so với 1,22% tại thời điểm cuối Q1/2024), trong đó nợ xấu mới hình thành là 2,5 nghìn tỷ đồng (0,19% dư nợ cho vay bình quân) và nợ xấu đã xóa là 1,5 nghìn tỷ đồng (0,11% dư nợ cho vay bình quân).

Các chỉ số khác cho thấy chất lượng tài sản cải thiện bao gồm:

- Nợ nhóm 2 giảm 31% so với quý trước, bằng 0,36% dư nợ cho vay và
- Lãi phải thu giảm 13%, bằng 0,63% nợ nhóm 1

VCB đã trích lập 1,5 nghìn tỷ đồng chi phí dự phòng (giảm 40% so với cùng kỳ) trong Q2/2024, tương đương mức đã trích lập trong Q1/2024. Trong đó, chi phí dự phòng các khoản cho vay khách hàng là 5,5 nghìn tỷ đồng và hoàn nhập dự phòng 3,95 nghìn tỷ đồng cho vay liên ngân hàng. Việc hoàn nhập dự phòng cho vay liên ngân hàng (được trích lập vào Q4/2023) đã nằm trong dự báo.

Với việc trích lập bổ sung đáng kể đối với các khoản cho vay khách hàng, hệ số LLR đã tăng lên 212% từ 200% trong Q1/2024 và cũng là một tín hiệu tích cực.

Thu nhập HĐ dịch vụ vẫn chưa hồi phục, thu nhập ngoài lãi khác cũng sụt giảm

Lãi thuần HĐ dịch vụ (giảm 7,6% so với cùng kỳ) vẫn chưa hồi phục chủ yếu do hoạt động bancassurance kém tích cực. Thu nhập ngoài lãi khác, bao gồm lãi thuần HĐ kinh doanh ngoại hối (giảm 22% so với cùng kỳ) và thu nhập khác

(giảm 36% so với cùng kỳ) không đạt kết quả quá tốt do điều kiện thị trường không thuận lợi.

HSC duy trì khuyến nghị và giá mục tiêu

Mặc dù kết quả kém tích cực hơn một chút so với dự báo, HSC kỳ vọng lợi nhuận của VCB sẽ tích cực hơn trong 6 tháng cuối năm 2024 nhờ tăng trưởng tín dụng bắt đầu khởi sắc và chất lượng tài sản vẫn vững mạnh.

HSC duy trì khuyến nghị và giá mục tiêu cho đến khi hoàn thành đánh giá toàn diện hơn.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Thu nhập lãi	88.1	108	104	121	138
Chi phí lãi	(34.9)	(54.5)	(44.5)	(52.4)	(59.5)
Thu nhập lãi thuần	53.2	53.6	59.3	68.3	78.9
Lãi thuần HĐ dịch vụ	6.84	5.78	6.30	6.15	6.48
Lãi thuần HĐ KDNH	5.77	5.66	6.23	7.16	8.23
Lãi/lỗ từ mua bán CK	(0.03)	0.12	0.10	0.10	0.10
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.21	0.27	0.24	0.24	0.24
Thu nhập khác	2.05	2.27	2.60	3.64	4.36
Tổng thu nhập HĐ	68.1	67.7	74.8	85.6	98.4
Chi phí HĐ	(21.3)	(21.9)	(23.2)	(25.5)	(28.7)
LN trước dự phòng	46.8	45.8	51.6	60.0	69.7
Chi phí dự phòng	(9.46)	(4.56)	(6.60)	(6.74)	(8.96)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	37.4	41.2	45.0	53.3	60.7
Chi phí thuế TNDN	(7.45)	(8.19)	(9.00)	(10.7)	(12.1)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(0.02)	(0.02)	(0.02)	(0.03)	(0.03)
Lợi nhuận thuần	29.9	33.0	36.0	42.6	48.6
EPS (đồng)	5,350	5,910	6,439	7,259	8,124
DPS (đồng)	0	0	0	800	800
Slg CP bình quân (triệu đv)	5,589	5,589	5,589	5,871	5,978
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	5,589	5,589	5,589	5,978	5,978
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	5,589	5,589	5,589	5,978	5,978

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	18.3	14.5	22.0	24.8	26.0
Tiền gửi tại NHNN	92.6	58.1	46.9	51.6	57.3
Tiền gửi tại các TCTD khác	314	336	353	360	368
Chứng khoán kinh doanh	1.50	2.50	2.60	2.74	2.88
Các công cụ tài chính phái sinh	0.16	0	0	0	0
Số dư cho vay thuần	1,120	1,242	1,412	1,631	1,865
Tổng dư nợ cho vay	1,145	1,270	1,448	1,665	1,899
Dự phòng rủi ro	(24.8)	(28.7)	(36.1)	(34.5)	(34.0)
Chứng khoán đầu tư	196	146	153	161	169
CK đầu tư sẵn sàng để bán	101	67.9	71.4	74.9	78.7
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	95.5	78.0	81.9	86.0	90.3
Dự phòng rủi ro	(0.08)	(0.11)	(0.10)	(0.11)	(0.11)
Đầu tư dài hạn	2.19	2.22	2.63	2.63	2.63
Tài sản cố định	7.99	7.71	8.09	8.50	8.92
Tài sản khác	61.0	30.7	32.2	33.8	35.5
Tổng tài sản	1,814	1,840	2,033	2,276	2,534
Nợ phải trả	1,678	1,675	1,835	2,004	2,222
Tiền gửi của NHNN	67.3	1.67	1.84	7.35	22.1
Tiền gửi của các TCTD khác	233	214	203	207	218
Tổng tiền gửi KH	1,243	1,396	1,563	1,719	1,909
Trái phiếu và CCTG	25.3	19.9	20.9	22.0	23.1
Nợ khác	110	43.4	45.5	47.8	50.2
Vốn chủ sở hữu	136	165	198	272	313
Vốn điều lệ	47.3	55.9	55.9	59.8	59.8
Thặng dư vốn cổ phần	5.00	5.00	5.00	40.0	40.0
Lợi nhuận giữ lại	60.7	76.8	105	134	167
Quỹ & vốn khác của CSH	22.5	27.3	32.0	38.4	45.7
Lợi ích cổ đông thiểu số	0.09	0.09	0.10	0.10	0.11
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	1,814	1,840	2,033	2,276	2,534
BVPS (đồng)	24,254	29,507	35,476	45,532	52,284

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	28.2	1.42	10.5	12.0	11.3
Tăng trưởng cho vay KH (%)	19.2	10.9	14.0	15.0	14.0
Tăng trưởng huy động KH (%)	9.53	12.2	12.0	10.0	11.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	10.1	11.6	11.9	9.93	10.9
Tăng trưởng VCSH (%)	24.3	21.7	20.2	37.3	14.8
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	26.0	0.70	10.7	15.0	15.6
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	20.3	3.13	5.84	10.0	12.3
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	20.2	(2.19)	12.7	16.3	16.1
Tăng trưởng LNTT (%)	36.0	10.4	9.14	18.4	13.9
Tăng trưởng LN thuần (%)	35.9	10.5	8.95	18.4	13.9
Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	4.22	3.71	3.86	3.97	4.09
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.32)	(1.20)	(1.20)	(1.18)	(1.19)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	93.9	93.8	96.0	96.3	96.2
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	3.01	2.88	3.06	3.37	3.72
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	47.3	51.4	55.5	65.3	73.8
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	16.4	14.8	13.6	12.1	10.8
P/B (lần)	3.61	2.97	2.47	1.92	1.67
Lợi suất cổ tức (%)	0	0	0	0.91	0.91

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	43.9	48.8	48.1	49.8	49.4
ROAA (%)	1.85	1.81	1.86	1.98	2.02
ROAE (%)	24.4	22.0	19.8	18.1	16.6
Chi phí huy động BQ (%)	2.45	3.41	2.60	2.80	2.88
Lợi suất góp BQ (%)	5.81	6.31	5.59	5.82	5.98
Lợi suất thuần (%)	3.36	2.90	2.98	3.02	3.10
Tỷ lệ NIM (%)	3.51	3.13	3.19	3.29	3.41
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	10.0	8.53	8.42	7.18	6.59
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	78.2	79.2	79.3	79.8	80.3
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	21.8	20.8	20.7	20.2	19.7
Tỷ lệ CIR (%)	31.2	32.4	31.0	29.8	29.1
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	0	0	0	11.0	9.85
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	9.98	11.4	12.0	14.0	13.9
VCSH/Tổng TS (%)	7.47	8.96	9.75	12.0	12.3
Đòn bẩy vốn (lần)	13.4	11.2	10.3	8.36	8.11
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	0.68	0.98	1.10	1.00	0.90
Hệ số LLR (%)	317	230	227	207	199
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	92.1	91.0	92.6	96.9	99.5
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	15.5	13.1	11.4	10.6	10.1
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	63.1	69.1	71.2	73.2	74.9
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	632	643	648	653	658
Số lượng nhân viên	22,619	23,496	24,436	25,413	26,430

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn